BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 41/2011/TT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2011*

THÔNG TƯ
Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 19/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 và Nghị định số 89/2010/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 25/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUY ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2012.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển, Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Chu Phạm Ngọc Hiển

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN, HẢI ĐẢO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2011/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo là căn cứ để xây dựng đơn giá, dự toán và quyết toán kinh phí cho công tác lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

2. Cơ sở xây dựng định mức:

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ;

- Nghị định số 25/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo;

- Quyết định số 05/2006/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc bản đồ;

- Quyết định số 281/2007/QĐ-BKH ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành định mức chi phí cho lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH, quy hoạch ngành và quy hoạch các sản phẩm chủ yếu;

- Quyết định số 15/2008/QĐ-BXD ngày 17 tháng 11 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Định mức chi phí quy hoạch xây dựng;

- Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2008 của Bộ Tài chính quy định về việc ban hành chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 03/2008/TT-BKH ngày 01 tháng 7 năm 2008 hướng dẫn Nghị định số 04/2008/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 92/2006/NĐ-CP về lập, phê duyệt và quản lý Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

- Thông tư số 15/2009/TT-BTNMT ngày 05 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Định mức KT-KT lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch Tài nguyên nước;

- Thông tư số 06/2010/TT-BTNMT ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường về việc ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 19/2011/TT-BTNMT ngày 10 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo, ban hành kèm theo;

- Quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý sử dụng công cụ, dụng cụ, thiết bị, máy móc, bảo hộ lao động cho người sản xuất;

- Quy chế, quy định, quy trình kỹ thuật - công nghệ và hướng dẫn kỹ thuật thi công và an toàn lao động hiện hành;

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần sau:

3.1. Định mức lao động công nghệ:

Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi tắt là Định mức lao động) là thời gian lao động cần thiết để thực hiện nội dung công việc trong các bước lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Định biên: xác định số lượng lao động và cấp bậc kỹ thuật cần thiết để thực hiện nội dung của bước công việc;

b) Định mức: quy định thời gian thực hiện từng nội dung trong bước công việc; đơn vị tính là công hoặc công nhóm trên đơn vị vùng lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

3.2. Định mức vật tư và thiết bị:

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm 3 định mức sau:

- Định mức dụng cụ: là thời gian (số ca) sử dụng dụng cụ cần thiết để thực hiện một bước công việc;

- Định mức thiết bị: là thời gian (số ca) sử dụng máy móc cần thiết để thực hiện một bước công việc;

- Định mức vật liệu: là số lượng vật liệu cần thiết để thực hiện một bước công việc.

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

- Thời hạn sử dụng dụng cụ: đơn vị tính là tháng;

- Thời hạn sử dụng thiết bị: theo quy định của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca), số giờ làm việc trong 1 ca (8 giờ) và công suất của dụng cụ, thiết bị. Điện năng trong các bảng định mức được tính theo công thức sau:

Điện năng = Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca) x 8 (giờ/ca) x công suất (kw/giờ) x 1,05 (5% là lượng điện hao hụt trên đường dây).

d) Mức sử dụng các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức sử dụng các dụng cụ chính đã được tính định mức.

đ) Mức vật liệu phụ, vụn vặt và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu chính đã được tính định mức.

3.3. Kế thừa và sử dụng các định mức đã ban hành:

a) Định mức chi phí cho lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành và quy hoạch các sản phẩm chủ yếu ban hành kèm theo Quyết định số 281/2007/QĐ-BKH ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Chi phí xây dựng đề cương dự án quy hoạch: 0,3%;

- Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược: 2%;

- Chi phí thẩm định và xét duyệt quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo: 2%; chi phí thẩm định và xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo: 2%;

- Công bố quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch: 3%.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc bản đồ ban hành kèm theo Quyết định số 05/2006/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, khảo sát, đánh giá hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển và đất ngập nước vùng ven biển và hải đảo ban hành kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

d) Định mức kinh tế - kỹ thuật khảo sát, điều tra tổng hợp tài nguyên và môi trường biển bằng tàu biển ban hành kèm theo Thông tư số 38/2010/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

đ) Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, khảo sát hải văn, hóa học và môi trường vùng ven bờ và hải đảo ban hành kèm theo Thông tư số 40/2010/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Định mức lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo được quy định trong tập định mức này (M_{tb}) áp dụng cho đơn vị vùng có hệ số quy mô diện tích $K_{dt} = 1$ (diện tích trung bình là 1.000.000 ha), hệ số điều chỉnh theo vị trí của vùng $K_{vùng} = 1$ (vùng đất liền ven bờ).

Mức cụ thể tính theo công thức sau:

$$M = M_{tb}K_{vùng}K_{dt}$$

Trong đó:

- $K_{vùng}$: hệ số điều chỉnh theo vị trí vùng quy hoạch được thể hiện ở bảng 1;

- K_{dt}: hệ số quy mô diện tích của vùng lập quy hoạch được thể hiện ở bảng 2;

Hệ số vùng quy hoạch $K_{vùng}$ chỉ áp dụng cho công tác ngoại nghiệp.

Giá trị của các hệ số được thể hiện trong các bảng (1÷ 2) sau:

Hệ số điều chỉnh theo vị trí vùng quy hoạch - $K_{vùng}$

Bảng 1

TT	Vị trí vùng quy hoạch	Hệ số
1	Vùng đất liền ven bờ và các bãi bồi	1,0
2	Vùng nội thủy	1,4
3	Vùng lãnh hải	1,2
4	Vùng biển có các đảo lớn có dân cư sinh sống và các đảo có tầm quan trọng về kinh tế, quốc phòng	1,6
5	Quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa	2,0
6	Vùng còn lại	0,8

Hệ số quy mô diện tích quy hoạch - K_{dt}

Bảng 2

TT	Diện tích vùng quy hoạch (ha)	Hệ số
1	> 1.000.000 ÷ < 2.500.000	1,5
2	2.500.000 ÷ < 4.000.000	2,2
3	4.000.000 ÷ < 6.000.000	2,8
4	6.000.000 ÷ < 9.000.000	3,4
5	9.000.000 ÷ < 12.000.000	4,0
6	12.000.000 ÷ < 15.000.000	4,5
7	15.000.000 ÷ < 20.000.000	5,0
8	20.000.000 ÷ < 25.000.000	5,4
9	25.000.000 ÷ < 30.000.000	5,8
10	30.000.000 ÷ < 35.000.000	6,1
11	35.000.000 ÷ < 40.000.000	6,4
12	40.000.000 ÷ < 45.000.000	6,6
13	45.000.000 ÷ < 50.000.000	6,8
14	50.000.000 ÷ < 55.000.000	7,0
15	55.000.000 ÷ < 60.000.000	7,2
16	60.000.000 ÷ < 70.000.000	7,4

TT	Diện tích vùng quy hoạch (ha)	Hệ số
17	70.000.000 ÷ < 80.000.000	7,6
18	80.000.000 ÷ < 90.000.000	7,8
19	90.000.000 ÷ < 100.000.000	7,9
20	≥ 100.000.000	8,0

5. Điều kiện áp dụng: các thông tin, tài liệu điều tra, khảo sát cơ bản của vùng phải đầy đủ. Trong trường hợp tài liệu chưa đầy đủ thì phải lập dự toán điều tra, khảo sát để trình duyệt riêng, bao gồm: tài liệu điều tra, khảo sát cơ bản còn thiếu ở những vị trí giáp ranh, chồng lấn (để kiểm chứng tài liệu) và những chỗ chưa điều tra, khảo sát hết trong phạm vi lập quy hoạch.

6. Các trường hợp chưa tính trong định mức: thuê thiết bị, phương tiện phục vụ công tác thăm dò, điều tra thực địa bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ: tàu, xuồng, thiết bị, máy móc chuyên dùng, phân tích mẫu vật, thuê phương tiện cảnh giới an toàn khi điều tra thực địa; bảo hiểm người, máy móc, thiết bị; chi phí ăn định lượng, nước ngọt đi biển; hội thảo; lấy ý kiến chuyên gia; ý kiến các Bộ, ngành và địa phương.

7. Quy định các chữ viết tắt trong định mức kinh tế - kỹ thuật:

Bảng chữ cái viết tắt

Bảng 3

Chữ viết tắt	Đọc là
BHLĐ	Bảo hộ lao động
ĐVT	Đơn vị tính
ĐKTN	Điều kiện tự nhiên
KT-KT	Kinh tế - kỹ thuật
KT-XH	Kinh tế - xã hội
KS1	Kỹ sư bậc 1
KS2	Kỹ sư bậc 2
KS3	Kỹ sư bậc 3
KS4	Kỹ sư bậc 4
KS6	Kỹ sư bậc 6
KSC3	Kỹ sư chính bậc 3
KSC5	Kỹ sư chính bậc 5
KSCC1	Kỹ sư cao cấp bậc 1
ĐTV	Điều tra viên

Chữ viết tắt	Đọc là
ĐTVC	Điều tra viên chính
LX5	Lái xe 9-12 chỗ bậc 5
QH	Quy hoạch
QLTH	Quản lý tổng hợp
BVMT	Bảo vệ môi trường
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN, HẢI ĐẢO

Chương I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN, HẢI ĐẢO

1. Nội dung lập quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1.1. Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ;

1.2. Điều tra thực địa bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ;

1.3. Tổng hợp nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo;

1.4. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên; chất lượng môi trường;

1.5. Phân tích, đánh giá thực trạng và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo;

1.6. Xác định mục tiêu, quan điểm và định hướng sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo;

1.7. Xây dựng quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo;

1.8. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo;

1.9. Xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo;

1.10. Xây dựng hồ sơ quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển hải đảo; tổ chức lấy ý kiến các Bộ, ngành và địa phương về phương án quy hoạch, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ quy hoạch.

2. Định mức

2.1. Định mức lao động

Bảng 4

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ**		**135**	
1.1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	6 người (1KSC3, 1KS6, 2KS4, 2KS1)	110	
1.1.1	Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên, hiện trạng môi trường và công tác bảo vệ môi trường	nt	40	
1.1.2	Thu thập thông tin về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển và hải đảo	nt	15	
1.1.3	Thông tin về chiến lược, quy hoạch, chính sách, pháp luật	nt	10	
1.1.4	Thông tin về các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quá trình quản lý, bảo vệ, sử dụng tài nguyên và môi trường biển, hải đảo; vai trò và năng lực của các bên liên quan	nt	5	
1.1.5	Thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình quản lý tài nguyên biển, hải đảo; các tiến bộ khoa học và công nghệ được áp dụng có liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo	nt	10	
1.1.6	Thông tin, tài liệu về các khu vực có vị thế trọng yếu liên quan đến an ninh, quốc phòng	nt	10	

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1.7	Thu thập bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên biển, hải đảo và bản đồ quy hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực liên quan đến vùng biển, ven biển và hải đảo	nt	20	
1.2	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ; xác định các thông tin, tài liệu và số liệu còn thiếu và lập kế hoạch điều tra thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu và bản đồ	nt	25	
2	**Điều tra thực địa bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ**		**25**	**400**
2.1	Điều tra bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	7 người (1ĐTVC3, 1ĐTV6, 2ĐTV4, 2ĐTV1, 1LX5)		345
2.1.1	Thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ còn thiếu; số liệu, hiện trạng các loại tài nguyên: đất, nước, rừng, sinh vật biển, khoáng sản, năng lượng tái tạo, vị thế	nt		40
2.1.2	Tình hình, mức độ, thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên vị thế, tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên sinh vật và đa dạng sinh học, tài nguyên năng lượng, tài nguyên khí hậu của các tổ chức, cá nhân	nt		30
2.1.3	Hiện trạng môi trường, ô nhiễm môi trường và công tác BVMT biển, hải đảo; công tác quản lý chất thải và kiểm soát ô nhiễm	nt		25

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	biển, hải đảo; hệ thống thu gom, xử lý rác thải, nước thải ven biển; xác định các vùng ô nhiễm nghiêm trọng			
2.1.4	Tình hình thực hiện quy hoạch của các Bộ, ngành, địa phương ven biển; xác định các mâu thuẫn và sự tương thích trong việc thực hiện quy hoạch giữa các Bộ, ngành và địa phương liên quan đến việc quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo	nt		25
2.1.5	Thông tin, tài liệu về một số đảo, cụm đảo đặc trưng, quan trọng: điều kiện tự nhiên, tài nguyên, tai biến tự nhiên; hiện trạng quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên; hiện trạng môi trường và BVMT, tình hình thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế trên đảo	nt		50
2.1.6	Xác định vị trí, quy mô, diện tích và mức độ tổn thương của các vùng nhạy cảm, dễ bị tổn thương: bãi bồi, vùng bờ biển xói lở, rừng phòng hộ, rừng ngập mặn, đầm phá ven biển, cồn cát ven biển, các khu bảo tồn thiên nhiên, các hệ sinh thái (san hô, cỏ biển, đất ngập nước,…)	7 người (1ĐTVC3, 1ĐTV6, 2ĐTV3, 2ĐTV1, 1LX5)		75
2.1.7	Xác định vị trí, quy mô, diện tích các công trình hạ tầng kỹ thuật trên thực địa: đường giao thông, bến cảng, kho tàng, hệ	nt		75

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	thống thông tin, liên lạc, hệ thống thủy lợi, đê, kè, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống điện, các công trình công cộng khác			
2.1.8	Xác định vị trí, quy mô, diện tích của các yếu tố còn lại khác: khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho quốc phòng, an ninh; các công trình nổi, ngầm trên biển	nt		25
2.2	Thẩm định tính chính xác của tài liệu; chỉnh lý bổ sung tài liệu, số liệu, bản đồ cho phù hợp với thực tế	nt		25
2.3	Xử lý sơ bộ các thông tin, tài liệu, số liệu và bản đồ: tổng hợp, lựa chọn, thống nhất thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ; chuẩn hóa tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập, điều tra bổ sung	nt		30
2.4	Lập báo cáo đánh giá các thông tin, tài liệu, số liệu và bản đồ đã thu thập và kết quả điều tra; xác định cơ sở pháp lý của các tài liệu, số liệu, bản đồ	6 người (1KSC5, 2KS6, 2KS4, 1KS1)	25	
3	**Tổng hợp nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo**		**105**	
3.1	Tổng hợp tình hình và nhu cầu quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo của các Bộ, ngành	5 người (1KSC5, 1KS6, 2KS4, 1KS1)	40	
3.1.1	Tình hình quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo	nt	10	

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.1.2	Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch chuyên ngành có liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo	nt	15	
3.1.3	Nhu cầu khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo thuộc lĩnh vực quản lý	nt	15	
3.2	Tổng hợp tình hình và nhu cầu quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo của các địa phương ven biển	5 người (1KSC5, 1KS6, 2KS4, 1KS1)	65	
3.2.1	Tình hình quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên biển của địa phương	nt	10	
3.2.2	Đánh giá hiện trạng ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, hải đảo từ các nguồn phát sinh do hoạt động khai thác, sử dụng biển, hải đảo và các sự cố hoặc thiên tai trên biển thuộc địa bàn quản lý	nt	15	
3.2.3	Thống kê, phân loại, đánh giá tài nguyên các vùng biển, đảo, quần đảo, bãi ngầm do địa phương quản lý	nt	15	
3.2.4	Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch chuyên ngành có liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo của địa phương	nt	15	

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.2.5	Nhu cầu khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo của địa phương	nt	10	
4	**Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên; chất lượng môi trường**		**145**	
4.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên và đánh giá các lợi thế, hạn chế về điều kiện tự nhiên trong việc phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi trường góp phần đảm bảo quốc phòng, an ninh trên biển	7 người (1KSCC1/hoặc tương đương, 1KSC3, 2KS6, 2KS4, 1KS1)	30	
4.2	Phân tích, đánh giá và dự báo xu thế các nguồn tài nguyên, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên biển, hải đảo	nt	25	
4.3	Đánh giá chất lượng môi trường biển, hải đảo; công tác quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm biển, hải đảo của Bộ, ngành, địa phương ven biển và tổ chức, cá nhân có liên quan; hệ thống xử lý rác thải, nước thải ven biển (mức độ, quy mô); các nguồn thải chính và tải lượng chất thải ra biển; các điểm nóng, nhạy cảm về môi trường và dự báo mức độ, quy mô ô nhiễm môi trường biển, hải đảo	nt	25	
4.4	Đánh giá tổng hợp điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	nt	15	

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.5	Xây dựng báo cáo đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng môi trường vùng biển, ven biển và hải đảo	nt	20	
4.6	Xử lý và hoàn thiện các bản đồ chuyên đề đã thu thập được, tổng hợp thành lập bản đồ hiện trạng: bản đồ khí hậu, thủy - hải văn; bản đồ tài nguyên đất, nước, rừng, tài nguyên sinh vật biển, các khu bảo tồn, bản đồ địa chất, địa chất thủy văn, khoáng sản; bản đồ địa hình vùng ven biển, hải đảo, thềm lục địa	nt	30	
5	**Phân tích, đánh giá thực trạng và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo**		**130**	
5.1	Phân tích, đánh giá tổng hợp thực trạng phát triển kinh tế nói chung tác động đến việc sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo	6 người (1KSC5, 2KS6, 2KS4, 1KS1)	15	
5.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển của các ngành kinh tế liên quan đến biển, hải đảo; tác động của thực trạng phát triển các ngành kinh tế biển đến việc sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo	nt	15	
5.3	Phân tích khái quát hiện trạng dân số, lao động và việc làm tác động đến việc sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo	nt	10	

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5.4	Đánh giá thực trạng phân bố, phát triển của các đô thị và khu dân cư nông thôn vùng ven biển và hải đảo	nt	10	
5.5	Phân tích, đánh giá hiện trạng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội vùng ven biển và hải đảo	nt	10	
5.6	Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo	nt	10	
5.7	Phân tích, đánh giá chiến lược biển Việt Nam và các chiến lược, quy hoạch ngành, lĩnh vực	nt	15	
5.8	Phân tích, đánh giá các chính sách, pháp luật ảnh hưởng đến việc quản lý, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo	nt	10	
5.9	Xây dựng báo cáo về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến tài nguyên và môi trường biển, hải đảo	nt	20	
5.10	Xây dựng các biểu đồ, bảng biểu số liệu về kinh tế - xã hội	nt	15	
6	**Xác định mục tiêu, quan điểm và định hướng sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo**		**75**	
6.1	Xác định mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể cho việc sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo	5 người (1KSC5,1KS6, 2KS4, 1KS1)	5	

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6.2	Xác định quan điểm và định hướng sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo	6 người (1KSCC1/hoặc tđ, 2KS6, 2KS4, 1KS1	5	
6.3	Xác định tiêu chí quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo	nt	25	
6.4	Xây dựng báo cáo và hệ thống bảng biểu tổng hợp định hướng khai thác, sử dụng các loại tài nguyên phục vụ việc xây dựng các phương án quy hoạch	6 người (1KSC5, 2KS6, 2KS4, 1KS1)	25	
6.5	Xây dựng báo cáo và hệ thống bảng biểu tổng hợp định hướng các vùng bờ biển dễ bị tổn thương để có biện pháp quản lý, bảo vệ	nt	15	
7	**Xây dựng quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo**		**170**	**15**
7.1	Xây dựng các phương án quy hoạch, xác định và thể hiện trên bản đồ vị trí, diện tích các vùng sử dụng mặt đất, mặt biển, đáy biển, hải đảo phục vụ cho mục đích: phát triển kinh tế biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và các hệ sinh thái, bảo vệ các vùng bờ biển dễ bị tổn thương, bảo vệ các công trình nổi, ngầm trên biển	7 người (1KSCC1/hoặc tương đương, 1KSC5, 2KS6, 2KS4, 1KS1)	90	10
7.2	Xử lý các chồng chéo, những bất hợp lý về nhu cầu sử dụng tài nguyên biển và hải đảo của các ngành, lĩnh vực, các địa	6 người (1KSCC1/hoặc tương đương, 2KS6, 2KS4, 1KS1)	30	5

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	phương; điều chỉnh, thống nhất các chỉ tiêu sử dụng tài nguyên biển, hải đảo			
7.3	Lựa chọn phương án quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo	nt	50	
7.3.1	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và môi trường của các phương án quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo	nt	30	
7.3.2	Lựa chọn phương án quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo và lộ trình thực hiện	nt	20	
7.3.3	Xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo: thể hiện phương án quy hoạch các vùng sử dụng mặt đất, mặt biển, đáy biển, hải đảo phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái và các công trình nổi ngầm trên biển; các vùng bờ biển dễ bị tổn thương (tỷ lệ 1/100.000)	Xem ghi chú		
8	**Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo**	5 người (1KSC5, 1KS6, 2KS4, 1KS1)	**50**	
8.1	Các giải pháp kinh tế	nt	10	

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8.2	Các giải pháp về luật pháp, cơ chế, chính sách	nt	10	
8.3	Các giải pháp về nguồn nhân lực	nt	10	
8.4	Các giải pháp về khoa học công nghệ	nt	10	
8.5	Giải pháp về hợp tác quốc tế	nt	10	
9	**Xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**		**90**	**5**
9.1	Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong các thời kỳ của cả nước và của các ngành, lĩnh vực, địa phương	5 người (1KSC5, 1KS6, 2KS4, 1KS1)	10	
9.2	Xác định và cụ thể hóa các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo hàng năm	6 người (1KSC5, 2KS6, 2KS4, 1KS1	80	5
9.2.1	Xác định và cụ thể hóa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo	nt	30	
9.2.2	Xây dựng báo cáo và hệ thống bảng biểu kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo	nt	25	
9.2.3	Lập danh mục các công trình, dự án lớn, mang tính quan trọng và cấp thiết đối với mục đích phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường trong kỳ kế hoạch, sắp xếp thứ tự ưu tiên, kiến nghị thực hiện	nt	10	

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
9.2.4	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo	nt	15	
10	**Xây dựng hồ sơ quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển hải đảo, tổ chức lấy ý kiến các Bộ, ngành và địa phương về phương án quy hoạch, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ quy hoạch**		**75**	
10.1	Xây dựng và hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo	7 người (1KSCC1/hoặc tương đương, 1KSC5, 2KS6, 2KS4, 1KS1)	60	
10.2	Lấy ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương: các Bộ Quốc phòng, Công an, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công thương, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; UBND các tỉnh, thành phố ven biển; cơ quan đơn vị liên quan			
10.3	Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo theo ý kiến góp ý; trình duyệt quy hoạch	7 người (1KSCC1/hoặc tđ,1KSC5, 2KS6, 2KS4, 1KS1)	15	

Ghi chú: Định mức cho phần Xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo tại điểm 7.3.3 lấy theo quy định tại: Khoản 3 "Thành lập và biên tập phục vụ chế in bản đồ chuyên đề theo công nghệ tin học", Mục IV, Chương II của Định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc bản đồ, ban hành kèm theo Quyết định số 05/2006/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Số lượng: 3,4 mảnh bản đồ (1.000.000 ha/300.000 ha) tỷ lệ 1/100.000, hệ số khó khăn KK4, trường hợp có in phim.

2.2. Định mức vật tư và thiết bị

2.2.1. Định mức dụng cụ

Bảng 5

TT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/vùng trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ**				
1	Bàn làm việc	cái	60	648,00	
2	Ghế văn phòng	cái	60	648,00	
3	Chuột máy tính	cái	4	405,00	
4	Giá để tài liệu	cái	60	162,00	
5	Máy tính casio	cái	36	20,25	
6	Lưu điện 0,3 kW	cái	60	405,00	
7	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	108,54	
8	Đèn neon 0,04 kW	cái	30	648,00	
9	Tủ đựng tài liệu	cái	60	162,00	
10	Cặp tài liệu	cái	24	162,00	
11	Điện năng	kwh	36	1.329,50	
12	Dụng cụ nhỏ, phụ			5%	
2	**Điều tra thực địa thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ**				
	Nội nghiệp				
1	Bàn làm việc	cái	60	120,00	
2	Ghế văn phòng	cái	60	120,00	
3	Chuột máy tính	cái	4	75,00	
4	Giá để tài liệu	cái	60	30,00	
5	Máy tính casio	cái	36	15,00	
6	Lưu điện 0,3 kW	cái	60	75,00	
7	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	20,10	
8	Đèn neon 0,04 kW	cái	30	120,00	

TT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/vùng trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
9	Tủ đựng tài liệu	cái	60	30,00	
10	Cặp tài liệu	cái	24	30,00	
11	Điện năng	kwh	36	120,00	
12	Dụng cụ nhỏ, phụ			5%	
	Ngoại nghiệp				
1	Máy tính casio	cái	36		40,50
2	Cặp tài liệu	cái	24		560,00
3	Hòm đựng tài liệu	cái	60		560,00
4	Quần áo BHLĐ	bộ	18		2240,00
5	Giầy BHLĐ	đôi	12		2240,00
6	Mũ BHLĐ	cái	12		2240,00
7	Áo mưa	cái	6		1120,00
8	Đèn pin xạc	cái	12		112,00
9	Ống đựng bản đồ	cái	24		560,00
10	Phao cứu sinh	cái	24		112,00
11	Dụng cụ nhỏ, phụ				5%
3	**Tổng hợp nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**				
1	Bàn làm việc	cái	60	420,00	
2	Ghế văn phòng	cái	60	420,00	
3	Chuột máy tính	cái	4	262,50	
4	Giá để tài liệu	cái	60	105,00	
5	Máy tính casio	cái	36	15,00	
6	Lưu điện 0,3 kW	cái	60	262,50	
7	Đèn neon 0,04 kW	cái	30	420,00	
8	Tủ đựng tài liệu	cái	60	105,00	
9	Cặp tài liệu	cái	24	105,00	
10	Điện năng	kwh	36	861,71	

TT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/vùng trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
11	Dụng cụ nhỏ, phụ			5%	
4	**Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên; chất lượng môi trường**				
1	Bàn làm việc	cái	60	812,00	
2	Ghế văn phòng	cái	60	812,00	
3	Chuột máy tính	cái	4	507,50	
4	Giá để tài liệu	cái	60	203,00	
5	Máy tính casio	cái	36	30,00	
6	Lưu điện 0,3 kW	cái	60	507,50	
7	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	136,01	
8	Đèn neon 0,04 kW	cái	30	812,00	
9	Tủ đựng tài liệu	cái	60	203,00	
10	Cặp tài liệu	cái	24	203,00	
11	Điện năng	kwh	36	1665,98	
12	Dụng cụ nhỏ, phụ			5%	
5	**Phân tích, đánh giá thực trạng và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**				
1	Bàn làm việc	cái	60	624,00	
2	Ghế văn phòng	cái	60	624,00	
3	Chuột máy tính	cái	4	390,00	
4	Giá để tài liệu	cái	60	156,00	
5	Máy tính casio	cái	36	22,00	
6	Lưu điện 0,3 kW	cái	60	390,00	
7	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	104,52	
8	Đèn neon 0,04 kW	cái	30	624,00	

TT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/vùng trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
9	Tủ đựng tài liệu	cái	60	156,00	
10	Cặp tài liệu	cái	24	156,00	
11	Điện năng	kwh	36	1280,26	
12	Dụng cụ nhỏ, phụ			5%	
6	**Xác định mục tiêu, quan điểm và định hướng sử dụng bền vững tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**				
1	Bàn làm việc	cái	60	356	
2	Ghế văn phòng	cái	60	356,00	
3	Chuột máy tính	cái	4	210,00	
4	Giá để tài liệu	cái	60	89,00	
5	Máy tính casio	cái	36	10,50	
6	Lưu điện 0,3 kW	cái	60	210,00	
7	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	59,63	
8	Đèn neon 0,04 kW	cái	30	356,00	
9	Tủ đựng tài liệu	cái	60	89,00	
10	Cặp tài liệu	cái	24	89,00	
11	Điện năng	kwh	36	698,91	
12	Dụng cụ nhỏ, phụ			5%	
7	**Xây dựng quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**				
	Nội nghiệp				
1	Bàn làm việc	cái	60	952,00	
2	Ghế văn phòng	cái	60	952,00	
3	Chuột máy tính	cái	4	595,00	
4	Giá để tài liệu	cái	60	238,00	
5	Máy tính casio	cái	36	29,75	
6	Lưu điện 0,3 kW	cái	60	595,00	
7	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	159,46	

TT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/vùng trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8	Đèn neon 0,04 kW	cái	30	952,00	
9	Tủ đựng tài liệu	cái	60	238,00	
10	Cặp tài liệu	cái	24	238,00	
11	Phông máy chiếu	cái	24	102,00	
12	Điện năng	kwh	36	1953,22	
13	Dụng cụ nhỏ, phụ			5%	
	Ngoại nghiệp				
1	Máy tính casio	cái	36		59,50
2	Cặp tài liệu	cái	24		21,00
3	Hòm đựng tài liệu	cái	60		21,00
4	Quần áo BHLĐ	bộ	18		84,00
5	Giầy BHLĐ	đôi	12		84,00
6	Mũ BHLĐ	cái	12		84,00
7	Áo mưa	cái	6		42,00
8	Đèn pin xạc	cái	12		4,20
9	Ống đựng bản đồ	cái	24		21,00
10	Phao cứu sinh	cái	24		4,20
11	Dụng cụ nhỏ, phụ				5%
8	**Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**				
1	Bàn làm việc	cái	60	200,00	
2	Ghế văn phòng	cái	60	200,00	
3	Chuột máy tính	cái	4	125,00	
4	Giá để tài liệu	cái	60	50,00	
5	Máy tính casio	cái	36	6,25	
6	Lưu điện 0,3 kW	cái	60	125,00	
7	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	33,50	
8	Đèn neon 0,04 kW	cái	30	200,00	

TT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/vùng trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
9	Tủ đựng tài liệu	cái	60	50,00	
10	Cặp tài liệu	cái	24	50,00	
11	Điện năng	kwh	36	410,34	
12	Dụng cụ nhỏ, phụ			5%	
9	**Xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**				
	Nội nghiệp				
1	Bàn làm việc	cái	60	424,00	
2	Ghế văn phòng	cái	60	424,00	
3	Chuột máy tính	cái	4	265,00	
4	Giá để tài liệu	cái	60	106,00	
5	Máy tính casio	cái	36	13,25	
6	Lưu điện 0,3 kW	cái	60	265,00	
7	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	71,02	
8	Đèn neon 0,04 kW	cái	30	424,00	
9	Tủ đựng tài liệu	cái	60	106,00	
10	Cặp tài liệu	cái	24	106,00	
11	Phông máy chiếu	cái	24	54,00	
12	Điện năng	kwh	36	869,92	
13	Dụng cụ nhỏ, phụ			5%	
	Ngoại nghiệp				
1	Máy tính casio	cái	36		26,50
2	Cặp tài liệu	cái	24		7,00
3	Hòm đựng tài liệu	cái	60		7,00
4	Quần áo BHLĐ	bộ	18		28,00
5	Giầy BHLĐ	đôi	12		28,00
6	Mũ BHLĐ	cái	12		28,00
7	Áo mưa	cái	6		14,00

TT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/vùng trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8	Đèn pin xạc	cái	12		1,40
9	Ống đựng bản đồ	cái	24		7,00
10	Phao cứu sinh	cái	24		1,40
11	Dụng cụ nhỏ, phụ				5%
10	**Xây dựng hồ sơ quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển hải đảo, tổ chức lấy ý kiến các Bộ, ngành và địa phương về phương án quy hoạch, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ quy hoạch**				
1	Bàn làm việc	cái	60	420,00	
2	Ghế văn phòng	cái	60	420,00	
3	Chuột máy tính	cái	4	262,50	
4	Giá để tài liệu	cái	60	105,00	
5	Máy tính casio	cái	36	13,00	
6	Lưu điện 0,3 kW	cái	60	262,50	
7	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	70,35	
8	Đèn neon 0,04 kW	cái	30	420,00	
9	Tủ đựng tài liệu	cái	60	105,00	
10	Cặp tài liệu	cái	24	105,00	
11	Điện năng	kwh	36	861,71	
12	Dụng cụ nhỏ, phụ			5%	

2.2.2. Định mức thiết bị

Bảng 6

TT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số lượng	Định mức (ca/vùng trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ**					

TT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số lượng	Định mức (ca/vùng trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	kw	5,8		5.098,20	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	1	108,54	
3	Máy vi tính	cái	0,4	6	405,00	
4	Máy photocopy	cái	1,5	1	121,50	
5	Máy in A4	cái	0,4	1	40,50	
6	Máy in A3	cái	0,5	1	8,10	
7	Máy quét A4	cái	0,4	1	8,10	
8	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,4	1	1,00	
2	**Điều tra thực địa thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ**					
	Nội nghiệp					
1	Điện năng	kwh			946,85	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	1	20,10	
3	Máy vi tính	cái	0,4	7	75,00	
4	Máy photocopy	cái	1,5	1	22,50	
5	Máy in A4	cái	0,4	1	7,50	
6	Máy in A3	cái	0,5	1	1,50	
7	Máy quét A4	cái	0,4	1	1,50	
8	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,4	1	1,00	
	Ngoại nghiệp					
1	GPS cầm tay	cái		1		200,00
2	Máy đo đa năng cầm tay (YSI - Nhật)	cái		1		200,00
3	Máy vi tính xách tay	cái	0,1	1		280,00
4	Máy chụp ảnh KT số	cái		1		200,00
5	Ô tô 7 chỗ	cái		1		400,00
6	Xăng	lít				4.000,00
7	Dầu nhờn	lít				33,33

TT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số lượng	Định mức (ca/vùng trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8	Điện năng	kwh				235,20
3	**Tổng hợp nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo**					
1	Điện năng	kwh	5,8		3.305,57	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	1	70,35	
3	Máy vi tính	cái	0,4	5	262,50	
4	Máy photocopy	cái	1,5	1	78,75	
5	Máy in A4	cái	0,4	1	26,25	
6	Máy in A3	cái	0,5	1	5,25	
7	Máy quét A4	cái	0,4	1	5,25	
8	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,4	1	1,00	
4	**Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên; chất lượng môi trường**					
1	Điện năng	kwh	6,4		6.387,63	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	1	136,01	
3	Máy vi tính	cái	0,4	7	507,50	
4	Máy photocopy	cái	1,5	1	152,25	
5	Máy in A4	cái	0,4	1	50,75	
6	Máy in A3	cái	0,5	1	10,15	
7	Máy quét A4	cái	0,4	1	10,15	
8	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,4	1	1,00	
5	**Phân tích, đánh giá thực trạng và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**					
1	Điện năng	kwh	6,4		4.909,50	

TT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số lượng	Định mức (ca/vùng trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	1	104,52	
3	Máy vi tính	cái	0,4	6	390,00	
4	Máy photocopy	cái	1,5	1	117,00	
5	Máy in A4	cái	0,4	1	39,00	
6	Máy in A3	cái	0,5	1	7,80	
7	Máy quét A4	cái	0,4	1	7,80	
8	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,4	1	1,00	
6	**Xác định mục tiêu, quan điểm và định hướng sử dụng bền vững tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**					
1	Điện năng	kwh	6,4		2.800,02	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	1	59,63	
3	Máy vi tính	cái	0,4	6	222,50	
4	Máy photocopy	cái	1,5	1	66,75	
5	Máy in A4	cái	0,4	1	22,25	
6	Máy in A3	cái	0,5	1	4,45	
7	Máy quét A4	cái	0,4	1	4,45	
8	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,4	1	0,30	
7	**Xây dựng quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**					
	Nội nghiệp					
1	Điện năng	kwh	6,4		7.488,36	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	1	159,46	
3	Máy vi tính	cái	0,4	7	595,00	
4	Máy photocopy	cái	1,5	1	178,50	
5	Máy in A4	cái	0,4	1	59,50	
6	Máy in A3	cái	0,5	1	11,90	
7	Máy quét A4	cái	0,4	1	11,90	

TT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số lượng	Định mức (ca/vùng trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,4	1	1,00	
9	Máy chiếu Projector	cái	0,5	1	8.589,10	
	Ngoại nghiệp					
1	GPS cầm tay	cái		1		7,50
2	Máy đo đa năng cầm tay (YSI - Nhật)	cái		1		7,50
3	Máy vi tính xách tay	cái	0,1	1		10,50
4	Máy chụp ảnh KT số	cái		1		7,50
5	Ôtô 7 chỗ	cái		1		15,00
6	Xăng	lít				150,00
7	Dầu nhờn	lít				1,25
8	Điện năng	kwh				8,82
8	**Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**					
1	Điện năng	kwh	6,4		1.573,49	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	1	33,50	
3	Máy vi tính	cái	0,4	5	125,00	
4	Máy photocopy	cái	1,5	1	37,50	
5	Máy in A4	cái	0,4	1	12,50	
6	Máy in A3	cái	0,5	1	2,50	
7	Máy quét A4	cái	0,4	1	2,50	
8	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,4	1	0,30	
9	**Xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**					
	Nội nghiệp					
1	Điện năng	kwh	6,4		3.020,17	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	1	64,32	
3	Máy vi tính	cái	0,4	6	240,00	

TT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số lượng	Định mức (ca/vùng trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Máy photocopy	cái	1,5	1	72,00	
5	Máy in A4	cái	0,4	1	24,00	
6	Máy in A3	cái	0,5	1	4,80	
7	Máy quét A4	cái	0,4	1	4,80	
8	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,4	1	0,30	
	Ngoại nghiệp					
1	GPS cầm tay	cái		1		2,50
2	Máy đo đa năng cầm tay (YSI - Nhật)	cái		1		2,50
3	Máy vi tính xách tay	cái	0,1	1		3,50
4	Máy chụp ảnh KT số	cái		1		2,50
5	Ôtô 7 chỗ	cái		1		5,00
6	Xăng	lít				50,00
7	Dầu nhờn	lít				0,42
8	Điện năng	kwh				2,94
10	**Xây dựng hồ sơ quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển hải đảo, tổ chức lấy ý kiến các Bộ, ngành và địa phương về phương án QH, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ QH**					
1	Điện năng	kwh	6,4		3.305,57	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	1	70,35	
3	Máy vi tính	cái	0,4	7	262,50	
4	Máy photocopy	cái	1,5	1	78,75	
5	Máy in A4	cái	0,4	1	26,25	
6	Máy in A3	cái	0,5	1	5,25	
7	Máy quét A4	cái	0,4	1	5,25	
8	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,4	1	1,00	

2.2.3. Định mức vật liệu

Bảng 7

TT	Vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ**			
1	Mực photocopy	hộp	3,00	
2	Mực in A4 lazer	hộp	3,00	
3	Mực in A3 lazer	hộp	1,00	
4	Bút bi	chiếc	6,00	
5	Sổ ghi chép	quyển	6,00	
6	Giấy A0	tờ	20,00	
7	Giấy A3	ram	4,00	
8	Giấy A4	ram	20,00	
9	Bìa A4	tập	3,00	
10	Túi nylon đựng tài liệu	chiếc	40,00	
11	Đĩa CD	cái	6,00	
12	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	2,00	
13	Vật liệu phụ và hao hụt		8%	
2	**Điều tra thực địa thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ**			
1	Mực photocopy	hộp	0,50	
2	Mực in A4 lazer	hộp	1,00	
3	Bút bi	chiếc	6,00	12,00
4	Sổ ghi chép	quyển	6,00	12,00
5	Giấy A3	ram	1,00	3,00
6	Giấy A4	ram	3,00	15,00
7	Kẹp sắt	hộp		5,00
8	Túi nylon đựng tài liệu	chiếc	20,00	80,00
9	Bản đồ địa hình 1/50.000	mảnh		14,00
10	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	1,00	2,00

TT	Vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
11	Đĩa CD	cái	5,00	5,00
12	Vật liệu phụ và hao hụt		8%	
3	**Tổng hợp nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**			
1	Mực photocopy	hộp	1,00	
2	Mực in A4 lazer	hộp	2,00	
3	Mực in A3 lazer	hộp	0,50	
4	Bút bi	chiếc	5,00	
5	Sổ ghi chép	quyển	5,00	
6	Giấy A0	tờ	10,00	
7	Giấy A3	ram	1,00	
8	Giấy A4	ram	15,00	
9	Bìa A4	tập	1,00	
10	Túi nylon đựng tài liệu	chiếc	30,00	
11	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	1,00	
12	Đĩa CD	cái	5,00	
13	Vật liệu phụ và hao hụt		8%	
4	**Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên; chất lượng môi trường**			
1	Mực photocopy	hộp	1,50	
2	Mực in A4 lazer	hộp	2,50	
3	Bút bi	chiếc	7,00	
4	Sổ ghi chép	quyển	7,00	
5	Giấy A0	tờ	20,00	
6	Giấy A4	ram	15,00	
7	Bìa A4	tập	2,00	
8	Túi nylon đựng tài liệu	chiếc	40,00	

TT	Vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
9	Ảnh viễn thám	ảnh	3,00	
10	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	1,00	
11	Đĩa CD	cái	6,00	
12	Vật liệu phụ và hao hụt		8%	
5	**Phân tích, đánh giá thực trạng và các chính sách phát triển KT-XH liên quan đến việc sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**			
1	Mực photocopy	hộp	1,50	
2	Mực in A4 lazer	hộp	2,50	
3	Bút bi	chiếc	6,00	
4	Sổ ghi chép	quyển	6,00	
5	Giấy A4	ram	15,00	
6	Bìa A4	tập	2,00	
7	Túi nylon đựng tài liệu	chiếc	35,00	
8	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	1,00	
9	Đĩa CD	cái	3,00	
10	Vật liệu phụ và hao hụt		8%	
6	**Xác định mục tiêu, quan điểm và định hướng sử dụng bền vững tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**			
1	Mực photocopy	hộp	1,00	
2	Mực in A4 lazer	hộp	1,50	
3	Bút bi	chiếc	6,00	
4	Sổ ghi chép	quyển	6,00	
5	Giấy A4	ram	10,00	
6	Bìa A4	tập	1,00	
7	Túi nylon đựng tài liệu	chiếc	1,00	
8	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	0,50	

TT	Vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
9	Đĩa CD	cái	2,00	
10	Vật liệu phụ và hao hụt		8%	
7	**Xây dựng quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo**			
1	Mực photocopy	hộp	3,00	
2	Mực in A4 lazer	hộp	5,00	
3	Mực in A3 lazer	hộp	1,00	
4	Bút bi	chiếc	7,00	7,00
5	Sổ ghi chép	quyển	7,00	7,00
6	Giấy A0	tờ	30,00	
7	Giấy A3	ram	2,00	
8	Giấy A4	ram	20,00	6,00
9	Bìa A4	tập	3,00	
10	Kẹp sắt	hộp	2,00	1,00
11	Túi nylon đựng tài liệu	chiếc	40,00	20,00
12	Bản đồ nền 1/100.000 (số hóa)	bộ	4,00	
13	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	1,00	1,00
14	Đĩa CD	cái	15,00	5,00
15	Vật liệu phụ và hao hụt		8%	
8	**Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**			
1	Mực photocopy	hộp	0,50	
2	Mực in A4 lazer	hộp	2,00	
3	Bút bi	chiếc	5,00	
4	Sổ ghi chép	quyển	5,00	
5	Giấy A4	ram	5,00	
6	Bìa A4	tập	1,00	

TT	Vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
7	Túi nylon đựng tài liệu	chiếc	10,00	
8	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	0,50	
9	Đĩa CD	cái	5,00	
10	Vật liệu phụ và hao hụt		8%	
9	**Xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**			
1	Mực photocopy	hộp	1,50	
2	Mực in A3 lazer	hộp	1,00	
3	Mực in A4 lazer	hộp	4,00	
4	Bút bi	chiếc	6,00	7,00
5	Sổ ghi chép	quyển	6,00	7,00
6	Giấy A3	ram	1,00	
7	Giấy A4	ram	15,00	3,00
8	Bìa A4	tập	2,00	
9	Túi nylon đựng tài liệu	chiếc	20,00	20,00
10	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	1,00	0,50
11	Đĩa CD	cái	5,00	
12	Vật liệu phụ và hao hụt		8%	
10	**Xây dựng hồ sơ quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển hải đảo; tổ chức lấy ý kiến các Bộ, ngành và địa phương về phương án QH; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ QH**			
1	Mực photocopy	hộp	2,00	
2	Mực in A3 lazer	hộp	1,50	
3	Mực in A4 lazer	hộp	5,00	
4	Bút bi	chiếc	7,00	
5	Sổ ghi chép	quyển	7,00	

TT	Vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Giấy A0	tờ	30,00	
7	Giấy A3	ram	2,00	
8	Giấy A4	ram	20,00	
9	Bìa A4	tập	3,00	
10	Túi nylon đựng tài liệu	chiếc	50,00	
11	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	1,00	
12	Đĩa CD	cái	10,00	
13	Vật liệu phụ và hao hụt		8%	

Chương II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN, HẢI ĐẢO

1. Nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1.1. Thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ.

1.2. Điều tra bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ.

1.3. Đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên và chất lượng môi trường.

1.4. Đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

1.5. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng biển, hải đảo.

1.6. Xây dựng và lựa chọn phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

1.7. Xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

1.8. Xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển hải đảo; tổ chức lấy ý kiến các Bộ, ngành và địa phương về phương án điều chỉnh QH; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh QH.

2. Định mức

2.1. Định mức lao động

Bảng 8

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ**		**80**	
1.1	Thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về: điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên biển của các tổ chức, cá nhân; hiện trạng MT, ô nhiễm MT; hiện trạng các vùng nhạy cảm, dễ bị tổn thương về MT; thông tin tổng hợp về các hải đảo	6 người (1KSC3, 1KS6, 2KS4, 2KS1)	25	
1.2	Thông tin về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	nt	10	
1.3	Thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình khai thác và quản lý tài nguyên và BVMT biển, hải đảo; các tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo	nt	10	
1.4	Thông tin về các quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cả nước, vùng; quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực	nt	10	
1.5	Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được; xác định các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ cần bổ sung; xây dựng kế hoạch điều tra bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	nt	25	

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	**Điều tra thực địa bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ**		**25**	**190**
2.1	Tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo đến thời điểm thực hiện điều chỉnh quy hoạch	7 người (1ĐTVC3, 1ĐTV6, 2ĐTV4, 2ĐTV1, 1LX5)		30
2.2	Tình hình thực hiện quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch của các Bộ, ngành, địa phương vùng ven biển; xác định các mâu thuẫn, chồng chéo của các quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch	nt		25
2.3	Xác định bổ sung các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu kinh tế ven biển, cảng biển mới thành lập	nt		25
2.4	Xác định bổ sung các hệ thống xử lý nước thải, rác thải; các điểm xả thải; các vùng biển và ven biển bị ô nhiễm	nt		25
2.5	Xác định bổ sung các khu bảo tồn biển, khu dự trữ sinh quyển mới thành lập	nt		20
2.6	Xác định bổ sung các vùng bờ biển dễ bị tổn thương (bãi bồi, xói lở bờ biển, rừng phòng hộ...), các vùng đệm	nt		25
2.7	Xác định bổ sung các khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho quốc phòng, an ninh; các công trình nổi ngầm trên biển	nt		15
2.8	Thẩm định tính chính xác của tài liệu; chỉnh lý, bổ sung tài liệu, số liệu, bản đồ phù hợp với thực tế	nt		25
2.9	Tổng hợp, xử lý, lựa chọn, thống nhất các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ; chuẩn hóa các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập và điều tra bổ sung	6 người (1KSC3, 1KS6, 2KS4, 2KS1)	25	

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	**Đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên và chất lượng môi trường**		**100**	
3.1	Đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên tác động đến quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo	7 người (1KSCC1/hoặc tương đương, 1KSC3, 2KS6, 2KS4, 1KS1)	15	
3.2	Đánh giá sự thay đổi các nguồn tài nguyên ảnh hưởng đến quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo	nt	15	
3.3	Đánh giá chất lượng môi trường biển, hải đảo; công tác quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm biển, hải đảo của Bộ, ngành, địa phương ven biển và tổ chức, cá nhân có liên quan; hệ thống xử lý rác thải, nước thải ven biển; các nguồn thải chính và tải lượng chất thải ra biển; các điểm nóng, nhạy cảm về MT và dự báo mức độ, quy mô ô nhiễm MT biển, hải đảo	nt	20	
3.4	Đánh giá tổng hợp về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và hiện trạng môi trường trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo	nt	15	
3.5	Xây dựng báo cáo đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và hiện trạng môi trường biển, hải đảo	nt	15	
3.6	Xử lý và hoàn thiện các bản đồ chuyên đề đã thu thập được, tổng hợp thành lập bản đồ hiện trạng	nt	20	

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	**Đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**		**65**	
4.1	Khái quát hiện trạng phát triển kinh tế chung: tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế	6 người (1KSC5, 2KS6, 2KS4, 1KS1)	5	
4.2	Khái quát thực trạng và phát triển của các ngành kinh tế liên quan đến biển, đảo trong kỳ lập quy hoạch	nt	10	
4.3	Hiện trạng dân số, lao động, việc làm	nt	5	
4.4	Khái quát thực trạng phân bố, phát triển của các đô thị và khu dân cư nông thôn	nt	5	
4.5	Khái quát hiện trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội	nt	5	
4.6	Các chính sách về phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo trong kỳ lập quy hoạch	nt	10	
4.7	Xây dựng các biểu đồ, bảng biểu số liệu về kinh tế - xã hội	nt	10	
4.8	Xây dựng báo cáo đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo trong kỳ lập quy hoạch	nt	15	
5	**Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng biển, hải đảo**		**55**	
5.1	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo	6 người (1KSC5, 2KS6, 2KS4, 1KS1)	20	
5.2	Phân tích, đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo	nt	15	

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5.3	Xây dựng báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo trong kỳ quy hoạch	nt	20	
6	**Xây dựng và lựa chọn phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**		**130**	**15**
6.1	Xác định các chỉ tiêu khai thác, sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo trong kỳ điều chỉnh quy hoạch	7 người (1KSCC1/hoặc tđ, 1KSC5, 2KS6, 2KS4, 1KS1)	20	
6.2	Xác định khả năng đáp ứng về số lượng, chất lượng cho nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo	nt	10	
6.3	Xây dựng các phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo	Nội: 7 người (1KSCC1/hoặc tương đương, 1KSC5, 2KS6, 2KS4, 1KS1) Ngoại: 7 người (1KSCC1/hoặc tđ, 1KSC5, 1KS6, 2KS4, 1KS1, 1LX5)	70	
6.3.1	Phương án điều chỉnh quy hoạch các vùng sử dụng mặt đất, mặt biển, đáy biển, hải đảo phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, BVMT	nt	45	7
6.3.2	Phương án điều chỉnh quy hoạch bảo vệ các vùng bờ biển dễ bị tổn thương	nt	15	5
6.3.3	Thể hiện trên bản đồ vị trí, diện tích các khu vực điều chỉnh quy hoạch	nt	10	

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6.4	Xử lý các chồng chéo, những bất hợp lý về nhu cầu sử dụng tài nguyên biển và hải đảo của các ngành, lĩnh vực, các địa phương; điều chỉnh, thống nhất các chỉ tiêu sử dụng tài nguyên biển, hải đảo	nt	10	3
6.5	Lựa chọn phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo	7 người (1KSCC1/hoặc tđ, 1KSC5, 2KS6, 2KS4, 1KS1)	10	
6.6	Xây dựng bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo tỷ lệ 1/100.000	Theo ĐM 05	Xem ghi chú	
6.7	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo	7 người (1KSCC1/hoặc tđ, 1KSC5, 2KS6, 2KS4, 1KS1)	10	
7	**Xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**		**75**	**5**
7.1	Xác định và cụ thể hóa các chỉ tiêu sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo trong kỳ điều chỉnh quy hoạch	Nội: 6 người (1KSC5, 2KS6, 2KS4, 1KS1) Ngoại: 7 người (1KSC5, 2KS6, 2KS4, 1KS1, 1LX5)	25	5
7.2	Lập danh mục các hoạt động cụ thể và thứ tự ưu tiên để quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo trong kỳ điều chỉnh quy hoạch	6 người (1KSC5, 2KS6, 2KS4, 1KS1)	15	

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
7.3	Xây dựng báo cáo về kế hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo trong kỳ điều chỉnh quy hoạch	nt	20	
7.4	Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo trong kỳ điều chỉnh quy hoạch	nt	15	
8	**Xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển hải đảo; tổ chức lấy ý kiến các Bộ, ngành và địa phương về phương án điều chỉnh QH; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh QH**		**70**	
8.1	Xây dựng và hoàn chỉnh hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo	7 người (1KSCC1/hoặc tđ, 1KSC5, 2KS6, 2KS4, 1KS1)	55	
8.2	Lấy ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương: các Bộ Quốc phòng, Công an, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công thương, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; UBND các tỉnh, thành phố ven biển; các cơ quan đơn vị liên quan			
8.3	Chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo theo ý kiến góp ý và trình duyệt	7 người (1KSCC1/ hoặc tđ, 1KSC5, 2KS6, 2KS4, 1KS1)	15	

Ghi chú: Định mức cho phần Xây dựng bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo tỷ lệ 1/100.000 tại điểm 2.3 lấy bằng 0,7 Định mức Xây dựng bản đồ quy hoạch.

2.2. Định mức vật tư và thiết bị

2.2.1. Định mức dụng cụ

Bảng 9

TT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/vùng trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ**				
1	Bàn làm việc	cái	60	384,00	
2	Ghế văn phòng	cái	60	384,00	
3	Chuột máy tính	cái	4	240,00	
4	Giá để tài liệu	cái	60	96,00	
5	Máy tính casio	cái	36	13,00	
6	Lưu điện 0,3 kW	cái	60	240,00	
7	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	64,32	
8	Đèn neon 0,04 kW	cái	30	384,00	
9	Tủ đựng tài liệu	cái	60	96,00	
10	Cặp tài liệu	cái	24	96,00	
11	Điện năng	kwh	36	787,85	
12	Dụng cụ nhỏ, phụ			5%	
2	**Điều tra thực địa bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ**				
2.1	**Nội nghiệp**				
1	Bàn làm việc	cái	60	120,00	
2	Ghế văn phòng	cái	60	120,00	
3	Chuột máy tính	cái	4	75,00	
4	Giá để tài liệu	cái	60	30,00	
5	Máy tính casio	cái	36	13,00	
6	Lưu điện 0,3 kW	cái	60	75,00	
7	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	20,10	
8	Đèn neon 0,04 kW	cái	30	120,00	
9	Tủ đựng tài liệu	cái	60	30,00	

TT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/vùng trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
10	Cặp tài liệu	cái	24	30,00	
11	Điện năng	kwh	36	246,20	
12	Dụng cụ nhỏ, phụ			5%	
2.2	**Ngoại nghiệp**				
1	Máy tính casio	cái	36		26,00
2	Cặp tài liệu	cái	24		266,00
3	Hòm đựng tài liệu	cái	60		266,00
4	Quần áo BHLĐ	bộ	18		1064,00
5	Giầy BHLĐ	đôi	12		1064,00
6	Mũ BHLĐ	cái	12		1064,00
7	Áo mưa	cái	6		532,00
8	Đèn pin xạc	cái	12		53,20
9	Ống đựng bản đồ	cái	24		266,00
10	Phao cứu sinh	cái	24		53,20
11	Dụng cụ nhỏ, phụ				5%
3	**Đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên và chất lượng môi trường**				
1	Bàn làm việc	cái	60	560,00	
2	Ghế văn phòng	cái	60	560,00	
3	Chuột máy tính	cái	4	350,00	
4	Giá để tài liệu	cái	60	140,00	
5	Máy tính casio	cái	36	17,50	
6	Lưu điện 0,3 kW	cái	60	350,00	
7	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	93,80	
8	Đèn neon 0,04 kW	cái	30	560,00	
9	Tủ đựng tài liệu	cái	60	140,00	
10	Cặp tài liệu	cái	24	140,00	

TT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/vùng trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
11	Điện năng	KWh	36	1.148,95	
12	Dụng cụ nhỏ, phụ			5%	
4	**Đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**				
1	Bàn làm việc	cái	60	312,00	
2	Ghế văn phòng	cái	60	312,00	
3	Chuột máy tính	cái	4	195,00	
4	Giá để tài liệu	cái	60	78,00	
5	Máy tính casio	cái	36	9,75	
6	Lưu điện 0,3 kW	cái	60	195,00	
7	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	52,26	
8	Đèn neon 0,04 kW	cái	30	312,00	
9	Tủ đựng tài liệu	cái	60	78,00	
10	Cặp tài liệu	cái	24	78,00	
11	Điện năng	kwh	36	640,13	
12	Dụng cụ nhỏ, phụ			5%	
5	**Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**				
1	Bàn làm việc	cái	60	264,00	
2	Ghế văn phòng	cái	60	264,00	
3	Chuột máy tính	cái	4	165,00	
4	Giá để tài liệu	cái	60	182,00	
5	Máy tính casio	cái	36	8,25	
6	Lưu điện 0,3 kW	cái	60	165,00	
7	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	44,22	
8	Đèn neon 0,04 kW	cái	30	264,00	
9	Tủ đựng tài liệu	cái	60	66,00	
10	Cặp tài liệu	cái	24	66,00	
11	Điện năng	kwh	36	541,65	

TT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/vùng trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
12	Dụng cụ nhỏ, phụ			5%	
6	**Xây dựng và lựa chọn phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**				
	Nội nghiệp				
1	Bàn làm việc	cái	60	910,00	
2	Ghế văn phòng	cái	60	910,00	
3	Chuột máy tính	cái	4	455,00	
4	Giá để tài liệu	cái	60	182,00	
5	Máy tính casio	cái	36	22,75	
6	Lưu điện	cái	60	455,00	
7	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	121,94	
8	Đèn neon 0,04 kW	cái	30	728,00	
9	Tủ đựng tài liệu	cái	60	182,00	
10	Cặp tài liệu	cái	24	182,00	
11	Phông máy chiếu	cái	24	78,00	
12	Điện năng	kwh	36	1493,64	
13	Dụng cụ nhỏ, phụ			5%	
	Ngoại nghiệp				
1	Máy tính casio	cái	36		45,50
2	Cặp tài liệu	cái	24		21,00
3	Hòm đựng tài liệu	cái	60		21,00
4	Quần áo BHLĐ	bộ	18		84,00
5	Giầy BHLĐ	đôi	12		84,00
6	Mũ BHLĐ	cái	12		84,00
7	Áo mưa	cái	6		42,00
8	Đèn pin xạc	cái	12		4,20
9	Ống đựng bản đồ	cái	24		21,00
10	Phao cứu sinh	cái	24		4,20

TT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/vùng trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
11	Dụng cụ nhỏ, phụ				5%
7	**Xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**				
	Nội nghiệp				
1	Bàn làm việc	cái	60	360,00	
2	Ghế văn phòng	cái	60	360,00	
3	Chuột máy tính	cái	4	225,00	
4	Giá để tài liệu	cái	60	90,00	
5	Máy tính casio	cái	36	12,00	
6	Lưu điện 0,3 kW	cái	60	225,00	
7	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	60,30	
8	Đèn neon 0,04 kW	cái	30	360,00	
9	Tủ đựng tài liệu	cái	60	90,00	
10	Cặp tài liệu	cái	24	90,00	
11	Phông máy chiếu	cái	24	45,00	
12	Điện năng	kwh	36	738,61	
13	Dụng cụ nhỏ, phụ			5%	
	Ngoại nghiệp				
1	Máy tính casio	cái	36		24,00
2	Cặp tài liệu	cái	24		7,00
3	Hòm đựng tài liệu	cái	60		7,00
4	Quần áo BHLĐ	bộ	18		28,00
5	Giầy BHLĐ	đôi	12		28,00
6	Mũ BHLĐ	cái	12		28,00
7	Áo mưa	cái	6		14,00
8	Đèn pin xạc	cái	12		1,40
9	Ống đựng bản đồ	cái	24		7,00
10	Phao cứu sinh	cái	24		1,40

TT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/vùng trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
11	Dụng cụ nhỏ, phụ				5%
8	**Xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển hải đảo; tổ chức lấy ý kiến các Bộ, ngành và địa phương về phương án điều chỉnh QH; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh QH**				
1	Bàn làm việc	cái	60	392,00	
2	Ghế văn phòng	cái	60	392,00	
3	Chuột máy tính	cái	4	245,00	
4	Giá để tài liệu	cái	60	98,00	
5	Máy tính casio	cái	36	12,25	
6	Lưu điện 0,3 kW	cái	60	245,00	
7	Quạt trần 0,1 kW	cái	36	65,66	
8	Đèn neon 0,04 kW	cái	30	392,00	
9	Tủ đựng tài liệu	cái	60	98,00	
10	Cặp tài liệu	cái	24	98,00	
11	Điện năng	kwh	36	804,27	
12	Dụng cụ nhỏ, phụ			5%	

2.2.2. Định mức thiết bị

Bảng 10

TT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số lượng	Định mức (ca/vùng trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ**					
1	Điện năng	kw	5,8		3.022,5	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	1	64,32	

TT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số lượng	Định mức (ca/vùng trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Máy vi tính	cái	0,4	6	240,00	
4	Máy photocopy	cái	1,5	1	72,00	
5	Máy in A4	cái	0,4	1	24,00	
6	Máy in A3	cái	0,5	1	4,80	
7	Máy quét A4	cái	0,4	1	4,80	
8	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,4	1	1,00	
2	**Điều tra thực địa bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ**					
2.1	**Nội nghiệp**					
1	Điện năng	kw	5,8		1.104,1	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	1	23,45	
3	Máy vi tính	cái	0,4	7	87,50	
4	Máy photocopy	cái	1,5	1	26,25	
5	Máy in A4	cái	0,4	1	8,75	
6	Máy in A3	cái	0,5	1	1,75	
7	Máy quét A4	cái	0,4	1	1,75	
8	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,4	1	1,00	
	Ngoại nghiệp					
1	GPS cầm tay	cái		1		172,50
2	Máy đo đa năng cầm tay (YSI - Nhật)	cái		1		172,50
3	Máy vi tính xách tay	cái	0,1	1		133,00
4	Máy chụp ảnh KT số	cái		1		95,00
5	Ôtô 7 chỗ	cái		1		190,00
6	Xăng	lít				1.900
7	Dầu nhờn	lít				15,83
8	Điện năng	kw				111,72

TT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số lượng	Định mức (ca/vùng trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	**Đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên và chất lượng môi trường**					
1	Điện năng	kw	5,8		4.406,3	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	1	93,80	
3	Máy vi tính	cái	0,4	7	350,00	
4	Máy photocopy	cái	1,5	1	105,00	
5	Máy in A4	cái	0,4	1	35,00	
6	Máy in A3	cái	0,5	1	7,00	
7	Máy quét A4	cái	0,4	1	7,00	
8	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,4	1	1,00	
4	**Đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**					
1	Điện năng	kw	5,8		2.456,4	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	1	52,26	
3	Máy vi tính	cái	0,4	6	195,00	
4	Máy photocopy	cái	1,5	1	58,50	
5	Máy in A4	cái	0,4	1	19,50	
6	Máy in A3	cái	0,5	1	3,90	
7	Máy quét A4	cái	0,4	1	3,90	
8	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,4	1	1,00	
5	**Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**					
1	Điện năng	kw	5,8		2.079,0	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	1	44,22	
3	Máy vi tính	cái	0,4	6	165,00	

TT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số lượng	Định mức (ca/vùng trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Máy photocopy	cái	1,5	1	49,50	
5	Máy in A4	cái	0,4	1	16,50	
6	Máy in A3	cái	0,5	1	3,30	
7	Máy quét A4	cái	0,4	1	3,30	
8	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,4	1	1,00	
6	**Xây dựng và lựa chọn phương án điều chỉnh QH sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**					
	Nội nghiệp					
1	Điện năng	kw	6,4		6.027,6	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	1	121,94	
3	Máy vi tính	cái	0,4	7	455,00	
4	Máy photocopy	cái	1,5	1	136,50	
5	Máy in A4	cái	0,4	1	45,50	
6	Máy in A3	cái	0,5	1	9,10	
7	Máy quét A4	cái	0,4	1	9,10	
8	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,4	1	1,00	
9	Máy chiếu Projector	cái	0,5	1	78,00	
	Ngoại nghiệp					
1	GPS cầm tay	cái		1		7,50
2	Máy đo đa năng cầm tay (YSI - Nhật)	cái		1		7,50
3	Máy vi tính xách tay	cái	0,1	1		10,50
4	Máy chụp ảnh KT số	cái		1		7,50
5	ô tô 7 chỗ	cái		1		15,00
6	Xăng	lít				150
7	Dầu nhờn	lít				1,25
8	Điện năng	kw				8,82

TT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số lượng	Định mức (ca/vùng trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
7	**Xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**					
	Nội nghiệp					
1	Điện năng	kw	6,4		3.022,82	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	1	60,30	
3	Máy vi tính	cái	0,4	6	225,00	
4	Máy photocopy	cái	1,5	1	67,50	
5	Máy in A4	cái	0,4	1	22,50	
6	Máy in A3	cái	0,5	1	4,50	
7	Máy quét A4	cái	0,4	1	4,50	
8	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,4	1	1,00	
9	Máy chiếu Projector	cái	0,5	1	45,00	
	Ngoại nghiệp					
1	GPS cầm tay	cái		1		2,50
2	Máy đo đa năng cầm tay (YSI - Nhật)	cái		1		2,50
3	Máy vi tính xách tay	cái	0,1	1		3,50
4	Máy chụp ảnh KT số	cái		1		2,50
5	Ôtô 7 chỗ	cái		1		5,00
6	Xăng	lít				50
7	Dầu nhờn	lít				0,42
8	Điện năng	kw				2,94
8	**Xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển hải đảo; tổ chức lấy ý kiến các Bộ, ngành và địa phương về phương án điều chỉnh QH; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh QH**					

TT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Số lượng	Định mức (ca/vùng trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng	kw	6,4		3.098,4	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	1	65,66	
3	Máy vi tính	cái	0,4	7	245,00	
4	Máy photocopy	cái	1,5	1	73,50	
5	Máy in A4	cái	0,4	1	24,50	
6	Máy in A3	cái	0,5	1	4,90	
7	Máy quét A4	cái	0,4	1	4,90	
8	Ổ ghi đĩa DVD	cái	0,4	1	4,86	

2.2.3. Định mức vật liệu

Bảng 11

TT	Vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	**Thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ**			
1	Mực photocopy	hộp	1,00	
2	Mực in A4 lazer	hộp	2,00	
3	Mực in A3 lazer	hộp	0,50	
4	Bút bi	chiếc	6,00	
5	Sổ ghi chép	quyển	6,00	
6	Giấy A0	tờ	20,00	
7	Giấy A3	ram	2,00	
8	Giấy A4	ram	10,00	
9	Bìa A4	tập	2,00	
10	Túi nylon đựng tài liệu	chiếc	30,00	
11	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	1,00	
12	Đĩa CD	cái	5,00	

TT	Vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
13	Vật liệu phụ và hao hụt	8%		
2	**Điều tra thực địa bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ**			
1	Bút bi	chiếc		12,00
2	Sổ ghi chép	quyển		12,00
3	Giấy A3	ram		1,00
4	Giấy A4	ram		10,00
5	Kẹp sắt	hộp		1,00
6	Túi nylon đựng tài liệu	chiếc		4,00
7	Bản đồ địa hình 1/50.000	mảnh		14,00
8	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái		1,00
9	Đĩa CD	cái		5,00
10	Vật liệu phụ và hao hụt			8%
3	**Đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên và chất lượng môi trường**			
1	Mực photocopy	hộp	1,00	
2	Mực in A3 lazer	hộp	0,50	
3	Mực in A4 lazer	hộp	2,00	
4	Bút bi	chiếc	7,00	
5	Sổ ghi chép	quyển	7,00	
6	Giấy A4	ram	10,00	
7	Giấy A3	ram	1,00	
8	Bìa A4	tập	1,50	
9	Túi nylon đựng tài liệu	chiếc	30,00	
10	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	1,00	
11	Đĩa CD	cái	4,00	
12	Ảnh viễn thám	ảnh	3,00	
13	Vật liệu phụ và hao hụt		8%	

TT	Vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	**Đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**			
1	Mực photocopy	hộp	1,00	
2	Mực in A4 lazer	hộp	1,50	
3	Bút bi	chiếc	6,00	
4	Sổ ghi chép	quyển	6,00	
5	Giấy A4	ram	8,00	
6	Bìa A4	tập	1,50	
7	Túi nylon đựng tài liệu	chiếc	30,00	
8	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	1,00	
9	Đĩa CD	cái	4,00	
10	Vật liệu phụ và hao hụt	8%		
5	**Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**			
1	Mực photocopy	hộp	0,50	
2	Mực in A4 lazer	hộp	1,00	
3	Bút bi	chiếc	6,00	
4	Sổ ghi chép	quyển	6,00	
5	Giấy A4	ram	5,00	
6	Bìa A4	tập	1,00	
7	Túi nylon đựng tài liệu	chiếc	20,00	
8	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	1,00	
9	Đĩa CD	cái	3,00	
10	Vật liệu phụ và hao hụt		8%	
6	**Xây dựng và lựa chọn phương án điều chỉnh QH sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**			
1	Mực photocopy	hộp	1,50	
2	Mực in A3 lazer	hộp	0,50	

TT	Vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Mực in A4 lazer	hộp	3,00	
4	Bút bi	chiếc	14,00	7,00
5	Sổ ghi chép	quyển	7,00	7,00
6	Giấy A4	ram	15,00	6,00
7	Giấy A0	tờ	30,00	
8	Giấy A3	ram	1,00	
9	Bìa A4	tập	2,00	
10	Túi nylon đựng tài liệu	chiếc	30,00	30,00
11	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	2,00	1,00
12	Đĩa CD	cái	5,00	4,00
13	Vật liệu phụ và hao hụt		8%	
7	**Xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện điều chỉnh QH sử dụng tài nguyên và BVMT biển, hải đảo**			
1	Mực photocopy	hộp	1,00	
2	Mực in A4 lazer	hộp	1,50	
3	Bút bi	chiếc	7,00	7,00
4	Sổ ghi chép	quyển	7,00	7,00
5	Giấy A4	ram	10,00	5,00
6	Bìa A4	tập	1,00	
7	Túi nylon đựng tài liệu	chiếc	30,00	20,00
8	Bản đồ nền 1/100.000 (số hóa)	bộ	4,00	
9	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	1,00	1,00
10	Đĩa CD	cái	5,00	4,00
11	Vật liệu phụ và hao hụt		8%	
8	**Xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng tài nguyên và BVMT biển hải đảo; tổ chức lấy ý kiến các Bộ, ngành và địa phương về phương án điều chỉnh QH; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh QH**			

TT	Vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho vùng trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Mực photocopy	hộp	1,50	
2	Mực in A4 lazer	hộp	2,00	
3	Bút bi	chiếc	7,00	
4	Sổ ghi chép	quyển	7,00	
5	Giấy A4	ram	20,00	
6	Bìa A4	tập	3,00	
7	Túi nylon đựng tài liệu	chiếc	30,00	
8	Thẻ nhớ USB loại 2GB	cái	2,00	
9	Đĩa CD	cái	10,00	
10	Vật liệu phụ và hao hụt		8%	

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Chu Phạm Ngọc Hiển